www.tusachso.com

Phần 1

MỞ ĐẦU

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TIỀN TỐ VÀ HẬU TỐ

I. KHÁI NIỆM

Một từ tiếng Anh bao gồm 3 phần: **phần gốc, tiền tố** và **hậu tố.** Phần gốc mang nghĩa cơ bản (có tính chất định hướng) đối với nghĩa của từ. Phần gốc là nhân tố cơ bản không thể thiếu trong từ. Tiền tố (prefix) là thành phần được đặt trước từ gốc. Tiền tố làm thay đổi nghĩa của từ và có thể tạo thành một từ mới. Hậu tố (suffix) được đặt đằng sau từ gốc. Hậu tố cũng có khả năng làm thay đổi nghĩa của từ và còn có thể làm thay đổi cả chức năng của từ. Tiền tố và hậu tố được gọi chung là phụ tố (affixes) vì chúng đều được gắn liền với phần gốc.

II. NGUỒN GỐC

La tinh là ngôn ngữ của người La Mã cổ. Khi người La Mã xâm chiếm châu Âu, tiếng La tinh được sử dụng rộng rãi ở mọi vùng. Theo thời gian, tiếng La tinh biến đổi tùy theo từng vùng và trở thành thứ ngôn ngữ riêng, bao gồm: tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha. Những ngôn ngữ này được coi như những đứa con cùng xuất thân từ ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng La tinh.

Năm 1066, công tước vùng Normany (thuộc miền Bắc nước Pháp) xâm chiếm nước Anh. Hàng trăm năm sau cuộc xâm lược của người Norman, tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ của Hoàng gia và của giới thượng lưu. Chính trong giai đoạn này, rất nhiều từ tiếng Pháp đã ảnh hưởng đến tiếng Anh. Các nhà ngôn ngữ học ước tính có khoảng 60% từ tiếng Anh dùng hàng ngày có nguồn gốc từ Pháp. Vì vậy có rất nhiều từ La tinh thâm nhập vào tiếng Anh gián tiếp qua tiếng Pháp.

www.tusachso.com

Tuy nhiên cũng có nhiều từ La tinh đã thâm nhập trực tiếp vào tiếng Anh. Đầu thế kỷ XVI, các tu sĩ thành Rome đã mang vào nước Anh cả đạo Cơ đốc lẫn các ngôn ngữ tôn giáo. Từ thời Trung đại trở đi, rất nhiều thuật ngữ khoa học, pháp luật được vay mượn từ tiếng La tinh.

Trong suốt thế kỷ XVII và XVIII, các nhà từ điển học và ngữ pháp học đều nhận thấy tiếng La tinh thật hoàn hảo trong khi tiếng Anh thì ngược lại. Để phát triển ngôn ngữ của mình, họ cân nhắc trao đổi và tạo nên rất nhiều từ tiếng Anh từ gốc La tinh. Ví dụ, 'fraternity' (tình anh em) có nguồn gốc từ tiếng La tinh 'fraternitas' được coi là hay hơn từ gốc tiếng Anh "brotherhood".

III. CÁCH VIẾT

Thông thường, tiền tố và hậu tố được viết liền với từ gốc mà không cần dấu "-" như *antianxiety, anticorruption* (chống tham nhũng), *antiwar* (phản chiến), *childlike* (như trẻ con). Nhưng đối với các từ nếu viết liền mà làm gấp đôi nguyên âm hoặc gấp ba một phụ âm lên thì ta phải dùng dấu "-" nối giữa tiền tố hay hậu tố với từ gốc. Ví dụ: *anti-intellectual, bell-like*. Tuy nhiên, có rất nhiều tiền tố như **co-, de-, pre-, pro-, re-**, khi kết hợp với từ gốc không cần có dấu "-" mặc dù có thể làm nhân đôi một nguyên âm nào đó. Ví dụ, *preeminent* (xuất sắc, ưu việt), *reenter* (lại quay vào).

Dấu "-" được sử dụng khi từ gốc được viết hoa. Ví dụ, *Anti-American* (chống lại nước Mỹ), *America-like* (giống người Mỹ).

Dấu "-" cũng được giữ lại trong các phụ tố **all-, ex-** (mang nghĩa xưa cũ..), **half-, quasi-** và **self-** như: **all-round** (mọi thứ xung quanh), **ex-governor** (cựu thống đốc), **half-life** (nửa đời người), **self-defense** (tự bảo vệ). Tuy nhiên có một số trường hợp chúng ta viết **halfhearted** (không nhiệt tình), **halfpenny** (đồng nửa xu), **halftone** (độ trung gian trong hội hoạ), **halfway** (nửa đường); **quasi-scientific** (giống như là khoa học), **selfhood** (cá nhân, tính chất ích kỷ).

www.tusachso.com

Đối với các từ đồng âm khác nghĩa thì cần có dấu "-" để tránh hiểu sai khi đọc cũng như viết. Ví dụ: **recreation** (giải trí), **re-creation** (sự lặp lại); **release** (giải phóng), **re-lease** (thuê lại).

IV. CÁCH THÊM HẬU TỐ VÀO TỪ

1. Từ có một âm tiết

a) Đối với những từ có một âm tiết và kết thúc bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm: Nếu hậu tố được bắt đầu bằng một nguyên âm thì khi thêm hậu tố, phụ âm cuối của từ sẽ được nhân đôi.

Ví dụ:

bag → baggage **hop → hopper**

hot → hottest **red → redder**

stop → stopped

Tuy nhiên, đối với quy tắc này, có hai ngoại lệ:

bus → buses **gas → gases, gassing, gassy**

b) Đối với những từ có một âm tiết và kết thúc bằng hai phụ âm trở lên, hoặc kết thúc bằng một phụ âm đứng sau hai nguyên âm trở lên: Khi thêm hậu tố, phụ âm cuối sẽ giữ nguyên chứ không được nhân đôi.

Ví dụ :

debt → debtor **lick → licking**

mail → mailed **sweet → sweetest**

2. Từ có hai âm tiết trở lên

a) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và có trọng âm đánh vào âm tiết cuối, đồng thời kết thúc bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm: Nếu hậu tố được bắt đầu bằng một nguyên âm thì khi thêm hậu tố, phụ âm cuối sẽ được nhân đôi.

www.tusachso.com

Ví dụ:

admit → admitted **confer → conferring**

control → controller **regret → regrettable**

Tuy nhiên, đối với quy tắc này, có một số ngoại lệ:

chagrin → chagrined

transfer→ transferred, transferring

nhưng **transferable, transference**.

b) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và sau khi thêm hậu tố vào cuối từ, trọng âm chuyển sang âm tiết đầu thì phụ âm cuối sẽ không được nhân đôi.

Ví dụ:

prefer → preference

refer → reference

c) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và kết thúc bằng hai phụ âm hoặc bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm trở lên: Khi thêm hậu tố, phụ âm cuối không được nhân đôi.

Ví dụ:

perform → performance

repeal → repealing

d) Đối với những từ có hai âm tiết trở lên và trọng âm rơi vào bất cứ âm tiết nào trừ âm tiết cuối, khi thêm hậu tố, phụ âm cuối thông thường không được nhân đôi.

Ví dụ:

benefit → benefited **develop → developed**

interpret → interpreted

Tuy nhiên, đối với một số âm tiết kết thúc bằng âm "g", khi thêm hậu tố sẽ nhân đôi phụ âm "g" để tránh sự phát âm giống phụ âm "j".

Ví dụ: **zigzag → zigzagged**

www.tusachso.com

3. Từ kết thúc bằng âm câm "e"

Đối với những từ kết thúc bằng âm câm "e": Nếu hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm thì khi thêm hậu tố vào từ, sẽ bỏ "e".

Ví dụ:

force → forcible **route →routed**

glide → gliding **operate → operator**

trifle → trifler

Tuy nhiên, đối với quy tắc này có một số ngoại lệ:

a) Một số từ khi thêm hậu tố có thể giữ nguyên "e" hoặc bỏ "e".

Ví dụ: **blame → blamable, blameable.**

b) Một số từ kết thúc bằng "ce" hoặc "ge", khi thêm hậu tố "able" và "ous" sẽ vẫn giữ nguyên "e".

Ví dụ:

advantage → advantageous **change → changeable**

trace → traceable

c) Một số từ kết thúc bằng âm câm "e", khi thêm hậu tố dễ bị nhầm với từ khác. Đối với các từ này, âm "e" sẽ vẫn được giữ nguyên khi thêm hậu tố.

Ví dụ:

dye → dyeing **singe → singeing**

d) Một số từ kết thúc bằng "ie" khi thêm hậu tố "ing" vào cuối, sẽ bỏ "e" và "i" chuyển thành "y".

Ví dụ: **die → dying**

e) Một số từ kết thúc bằng "i", khi thêm hậu tố sẽ giữ nguyên "i"

Ví dụ: **ski → skiing**

f) Riêng hai từ "mile" và "arce", khi thêm hậu tố "age" vào cuối sẽ giữ nguyên "e".

Ví dụ: **mile → mileage** **arce→ acreage**

www.tusachso.com

4. Cách thêm hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm vào từ kết thúc bằng âm câm "e"

Trong trường hợp này, thông thường "e" sẽ được giữ nguyên.

Ví dụ:

plate → plateful	**shoe → shoeless**
arrange → arrangement	**white → whiteness**
awe → awesome	**nice → nicety**

Tuy nhiên, đối với quy tắc này có một số ngoại lệ:

Ví dụ:

abridge → abridgment

acknowledge → acknowledgment

argue → argument

due → duly

judge → judgment

true → truly

whole → wholly

wise → wisdom

5. Từ có chữ cái cuối cùng là "y"

a) Đối với những từ có chữ cái cuối cùng là "y", và trước "y" là một phụ âm thì khi thêm hậu tố sẽ đổi "y" thành "i".

Ví dụ:

accompany → accompaniment

beauty → beautiful

icy → icier, iciest, icily, iciness

b) Đối với từ "lady", khi thêm hậu tố "**-ship**", "**-like**", "y" ở cuối từ sẽ được giữ nguyên.

www.tusachso.com

Ví dụ:

lady→ ladylike **lady→ ladyship**

c) Đối với các tính từ có một âm tiết, đồng thời kết thúc bằng một phụ âm đứng trước chữ cái "y": nếu hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm, khi thêm hậu tố sẽ giữ nguyên "y".

Ví dụ:

shy → shyly **sly → slyly, slyness**

wry → wryly, wryness

Tuy nhiên, nếu hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm, khi thêm hậu tố, "y" sẽ chuyển thành "i" hoặc cũng có thể giữ nguyên "y".

Ví dụ:

dry → drier hoặc dryer

shy → shier hoặc shyer, shiest hoặc shyest

d) Đối với những từ kết thúc bằng một nguyên âm đứng trước chữ cái "y" khi thêm hậu tố sẽ giữ nguyên "y".

Ví dụ:

buy → buyer **key → keyless**

coy → coyer **gay → gayer**

e) Một số từ khi thêm hậu tố "eous" sẽ bỏ chữ cái "y" ở cuối.

Ví dụ: **beauty → beauteous**

6. Từ kết thúc bằng chữ cái "c"

Những từ có chữ cái cuối cùng là "c", khi thêm các hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm "e", "i" hoặc phụ âm "y" sẽ viết thêm chữ cái "k" vào sau "c" và trước hậu tố.

Ví dụ:

panic → panicky **picnic → picnicker**

www.tusachso.com

Phần 2 TIỀN TỐ

A-

A- có nguồn gốc từ chữ "**a**" trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là không. Trong tiếng Anh, "**a**" xuất hiện trong những từ mang nghĩa phủ định.

Ví dụ, "**an apolitical man**" là một người không quan tâm đến chính trị; còn "**an amoral person**" là người không có ý thức về luân lý; hoặc ai đó mắc bệnh "**anemia**" tức là người đó mắc bệnh thiếu máu.

▶ Nghiên cứu các từ sau:

Apolitical/ phi chính trị	- *Nation's youth are now **apolitical** and materialistic.* (Thế hệ trẻ ngày nay chẳng quan tâm đến chính trị và sống quá vật chất).
Asocial/ không có tính xã hội	- *The Internet is the only place you can meet thousands of people and still be considered as an **asocial**.*

www.tusachso.com

	(*Internet* là nơi duy nhất bạn có thể gặp gỡ hàng nghìn người mà vẫn được coi là một địa điểm không mang tính xã hội).
Atypical/ không điển hình	- *The influence of* ***atypical*** *working hours on family life.* (Tác động của thời gian làm việc ngoài giờ hành chính tới cuộc sống gia đình).

Ab-, abs-

Ab-, abs- xuất hiện trong những từ mang nghĩa "**off**" (giải thoát), hoặc "**away from**" (thoát khỏi). Ví dụ, một ai đó được "**absolved**" tức là người đó được tha tội, miễn tội.

► Nghiên cứu từ sau:

Absolve/ tuyên án vô tội	- *She was finally* ***absolved*** *from the guilt due to her lawyer.* (Cuối cùng cô ta cũng được tuyên án vô tội nhờ vào luật sư của mình).

After-

1. Chỉ thời gian diễn ra các hành động

After- kết hợp với danh từ chỉ hành động hoặc sự kiện để tạo thành tính từ. Diễn tả một điều gì đó xảy ra sau một hoạt động hoặc sự kiện cụ thể được định rõ trong tính từ ấy.

www.tusachso.com

Ví dụ: "**after-school activities**" là các hoạt động diễn ra khi các giờ học trong ngày đã kết thúc.

► Nghiên cứu các từ sau:

After-school/ sau giờ học	- ***After-school*** *play centres are valuable for all children.* (Các trung tâm vui chơi ngoài giờ học rất hữu ích với trẻ em).
After-sales/ hậu mãi	-...*the inadequate provision of* ***after-sales*** *service.* (...sự cung ứng không đầy đủ của các dịch vụ hậu mãi).

2. Chỉ kết quả, hậu quả

After- kết hợp với danh từ tạo thành danh từ mới. Diễn tả sự việc xảy ra là kết quả của một sự việc khác. Ví dụ, "**after-taste feeling**" là cảm giác còn lại sau khi bạn đã ăn xong một món gì đó: những "**after-effects**" của một hoạt động hoặc sự kiện nào đó là những cảm giác hay tác động do những hoạt động và sự kiện đó để lại.

► **Chú ý:** Các từ loại này có thể được viết có dấu gạch nối hoặc viết liền.

► Nghiên cứu các từ sau: